

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lều Thị Hương Mai
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phạm Thị Kim Oanh

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP
THIẾT BỊ PHỤ TÙNG HẢI PHÒNG**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lều Thị Hương Mai

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phạm Thị Kim Oanh

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lê Thị Hương Mai

Mã SV: 1412407016

Lớp: QTL 1001K

Ngành: Quản trị kinh doanh

Tên đề tài: Hoàn Thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Kim Oanh

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn Thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 12 tháng 03 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 31 tháng 05 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Lều Thị Hương Mai

Phạm Thị Kim Oanh

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	10
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1.....	3
LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).....	3
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	3
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.	4
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.	4
1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	6
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	6
1.1.5.1 Hoạt động liên tục.	6
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.	6
1.1.5.3 Tính nhất quán.	6
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.....	7
1.1.5.5 Bù trừ.	7
1.1.5.6 Có thể so sánh.	7
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	7
1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.....	7
1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.	8
1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.	8
1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.	8
1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính.	9
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	9
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.	9

1.2.1.1	Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1.2	Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1.3	Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.4	Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.....	10
	Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC).....	12
1.2.2	Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.1	Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.....	16
-	Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ kế toán năm trước.	16
1.2.2.2	Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	16
	Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.	16
1.2.2.3	Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.3	Phân tích Bảng cân đối kế toán.	23
1.3.1	Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.	23
1.3.2	Các phương pháp phân tích BCDKT.	23
1.3.2.1	Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:.....	23
1.3.2.2	Phương pháp tỷ lệ.....	24
1.3.2.3	Phương pháp cân đối.....	24
1.3.3	Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.	24
1.3.3.1	Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.	24
	Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN	25
	Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN.....	26
1.3.3.2	Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.....	26
1.4.1	Sự thay đổi của thông tư 133 với quyết định 48	27
1.4.1	Sự giống nhau giữa Thông Tư số 133/2016/TT-BTC và Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.....	27
1.4.2	Sự khác nhau giữa Thông Tư 133/2016/TT-BTC và Quyết định 48/2006/QĐ-BTC	27
	CHƯƠNG 2.....	31

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH.....	31
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY	31
CP THIẾT BỊ PHỤ TÙNG HẢI PHÒNG	31
1.1 Tổng quát về Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.....	31
<i>1.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.....</i>	<i>31</i>
<i>1.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng</i>	<i>31</i>
<i>1.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng trong những năm gần đây.</i>	<i>32</i>
<i>1.1.3.1 Những thuận lợi của công ty.</i>	<i>32</i>
<i>1.1.3.2 Khó khăn mà công ty gặp phải.</i>	<i>32</i>
<i>1.1.3.3 Những thành tích mà công ty đạt được trong những năm gần đây.</i>	<i>32</i>
Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây.....	34
1.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng. .	35
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.	35
1.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.....	36
<i>1.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.</i>	<i>36</i>
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty	37
<i>1.1.5.2 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán tại Công ty.....</i>	<i>38</i>
<i>1.2.5.3 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.</i>	<i>38</i>
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.....	39
1.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.	40
<i>1.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng. .</i>	<i>40</i>
<i>1.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.</i>	<i>40</i>
<i>1.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.....</i>	<i>40</i>
Biểu 2.2: Phiếu chi	42
Biểu 2.3: Giấy nộp tiền	43
Biểu 2.4: Trích sổ Nhật ký chung năm 2016.....	44
Biểu 2.5: Trích Sổ cái TK 111 năm 2016.....	45
Biểu 2.6: Trích Sổ cái TK 112 năm 2016.....	46

Biểu 2.7: <i>Trích Sổ quỹ tiền mặt năm 2016</i>	47
Biểu 2.8: <i>Trích Sổ cái TK 131 năm 2016</i>	49
Biểu 2.9: <i>Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2016</i>	50
Biểu 2.10: <i>Trích Sổ cái TK 331 năm 2016</i>	51
Biểu 2.11 : <i>Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016</i>	52
Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng năm 2016.	53
Biểu 2.12: <i>Bảng cân đối số phát sinh năm 2016</i>	56
Biểu 2.13: <i>Bảng cân đối kế toán năm 2016</i>	63
2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.	66
CHƯƠNG 3	67
MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.	67
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng trong thời gian tới.	67
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.	68
3.2.1 Những ưu điểm.	68
3.2.1 Những hạn chế.	69
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.	70
3.2.2 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán. 70	
3.2.3 Ý kiến thứ hai: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.	71
Biểu 3.1: <i>Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng</i>	74
Biểu 3.2: <i>Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.</i>	77
Biểu 3.3: <i>Bảng phân tích khả năng thanh toán</i>	79
3.2.4 Ý kiến thứ 3: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác kế toán.	80
Biểu 3.4: <i>Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017</i>	81

Biểu 3.5: <i>Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting</i>	82
Biểu 3.6: <i>Giao diện làm việc của phần mềm kế toán BRAVO 7.0</i>	83
KẾT LUẬN	85
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	86

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3. BTC	Bộ Tài chính
4.TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
5. HĐKD	Hoạt động kinh doanh
6. BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7.TSCĐ	Tài sản cố định
8. DN	Doanh nghiệp
9.TK	Tài khoản
10. ND-CP	Nghị định của Chính Phủ
11. CP	Cổ phần
12. NH	Ngân hàng
13. SXKD	Sản xuất kinh doanh

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường thì lợi nhuận luôn là mục tiêu hàng đầu mà các doanh nghiệp hướng tới. Tất cả các doanh nghiệp đều cố gắng tăng doanh thu, cắt giảm chi phí nhưng không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm đồng thời tạo được sự tin cậy với chủ nợ, nhà đầu tư và các khách hàng. Để làm được điều đó trước hết doanh nghiệp cần quan tâm tới tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình. Từ đó doanh nghiệp có thể đưa ra các giải pháp tối ưu và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

Một trong những báo cáo tài chính quan trọng là bảng cân đối kế toán bởi nó phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản, nguồn vốn trong một thời điểm nhất định. Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng có thể nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp và biết được các thông tin về tài sản, nguồn vốn, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có quyết định đúng đắn cho việc nên hay không nên cộng tác với doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng”**.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Chương 3: Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các anh chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo - ***Ths. Phạm Thị Kim Oanh***. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Lều Thị Hương Mai

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).

1.1.1 *Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.*

1.1.1.1 *Khái niệm Báo cáo tài chính.*

Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

1.1.1.2 *Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.*

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

• **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

• **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- *Cơ quan thuế:* Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- *Cơ quan tài chính:* Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

• **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

- *Các nhà đầu tư:* BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- *Các chủ nợ:* BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- *Các nhà cung cấp:* BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

- *Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:* BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.
- Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Trình bày khách quan và thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Tính nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

• Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- Báo cáo bắt buộc:

- | | |
|---|----------------|
| + Bảng cân đối kế toán: | Mẫu số B01-DNN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu số B02-DNN |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính: | Mẫu số B09-DNN |

- BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- | | |
|------------------------------|----------------|
| + Bảng cân đối số phát sinh: | Mẫu số F01-DNN |
|------------------------------|----------------|

- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- | | |
|-------------------------------|----------------|
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Mẫu số B03-DNN |
|-------------------------------|----------------|

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính.

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng kí kinh doanh	Cơ quan thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
2. Hợp tác xã	X	X	

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

• Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

• Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

• Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

• **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài

sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

• **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phân kết cấu chính, BCDKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCDKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

• **Ngày 04/10/2011, Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, thông tư sửa đổi và bổ sung một số quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.**

1. Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330.
2. Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331.
3. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332.
4. Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338.
5. Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339.
6. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323.
7. Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313.
8. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157.
9. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327.
10. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328.
11. Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329.
12. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334.
13. Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 31/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

Biểu 1.1: *Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)*

Đơn vị:.....

Mẫu số B01-DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A – Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			

1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B – Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300			

(300=310+330)				
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			
(440=300+400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số liệu trong các chỉ tiêu có đóng dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.
- Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

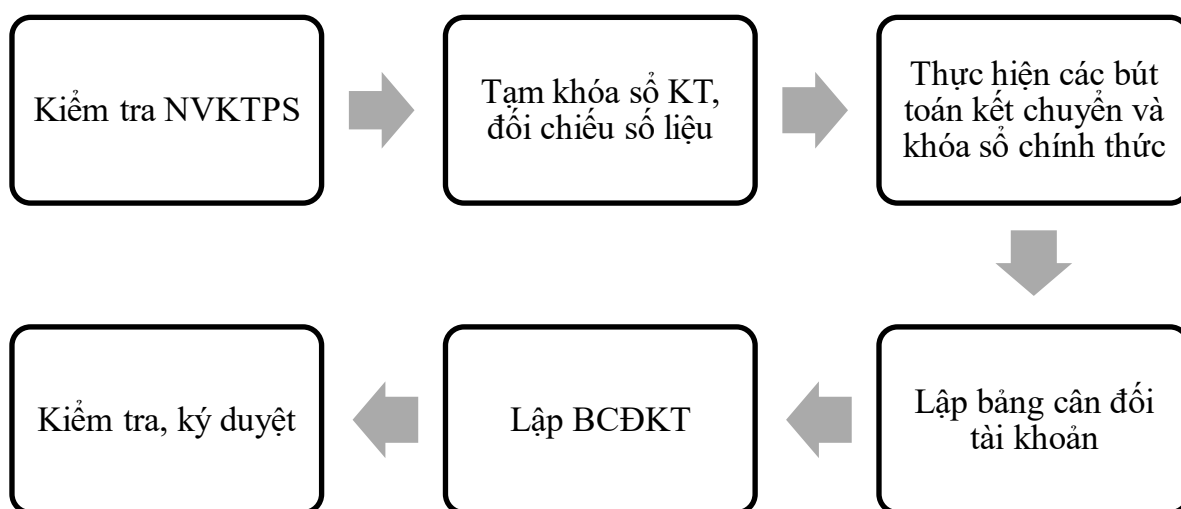
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.

• Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121 có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó kể từ thời điểm báo cáo.

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129).

1.*Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2.*Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 159. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III.Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139).

1.*Phải thu của khách hàng (Mã số 131):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng

khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3. *Các khoản phải thu khác (Mã số 138)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn).

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết của TK 1592. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường", 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán" và 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158)

1. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213)

1. Nguyên giá (Mã số 211): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 trên Sổ chi tiết TK 214. Số liệu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá (Mã số 221): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Số liệu ở chỉ tiêu này ghi âm.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ chi tiết TK 1592. Số liệu này được ghi âm.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHÂN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312): Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 3413.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338, được phân loại là dài hạn.

6. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BCĐKT

1. *Tài sản thuê ngoài*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.
2. *Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.
3. *Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, ký cược, ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.
4. *Nợ khó đòi đã xử lý*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.
5. *Ngoại tệ các loại*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT.

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCĐKT là:

1.3.2.1 Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- *So sánh tuyệt đối*: Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCDKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- *So sánh tương đối*: Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- *So sánh kết cấu*: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

• *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản*: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và

xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A – Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
VI. Tài sản ngắn hạn khác						
B – Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

• *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:* Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A – Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B – Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.

• **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:** Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

Tổng tài sản

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = _____

Tổng nợ phải trả

• **Hệ số thanh toán nhanh:** Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

Tiền + các khoản tương đương tiền

Hệ số thanh toán nhanh = _____

Tổng nợ ngắn hạn

• **Hệ số nợ:** Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

Tổng số nợ phải trả

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

$$\text{Hoặc} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

1.4.1 Sự thay đổi của thông tư 133 với quyết định 48

1.4.1 Sự giống nhau giữa Thông Tư số 133/2016/TT-BTC và Quyết định 48/2006/QĐ-BTC

- Áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Vốn điều lệ <10 tỷ
- Số lượng lao động bình quân trong năm <300 người

1.4.2 Sự khác nhau giữa Thông Tư 133/2016/TT-BTC và Quyết định 48/2006/QĐ-BTC

a. Về chứng từ và sổ kế toán

Thông tư 133: Doanh nghiệp được tự xây dựng hệ thống chứng từ và sổ kế toán phù hợp với quy định

Quyết định 48: Doanh nghiệp xây dựng chứng từ và sổ kế toán theo những mẫu quy định trong Quyết định 48

b. Nguyên tắc kế toán và bút toán định khoản

Thông tư 133

- Chỉ quy định nguyên tắc kế toán
- Không hướng dẫn chi tiết các bút toán định khoản. Doanh nghiệp tự thực hiện bút toán ghi sổ sao cho phù hợp quy trình luân chuyển chứng từ miễn sao BCTC đúng
- Doanh Nghiệp tự lựa chọn đồng tiền ghi sổ kế toán khi đáp ứng được các tiêu chí Chế độ quy định
- Doanh nghiệp được tự quyết định ghi hoặc không ghi doanh thu từ các giao dịch nội bộ mà không phụ thuộc chứng từ xuất ra
- Doanh nghiệp được tự quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn nhận từ doanh nghiệp là nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu
- Doanh nghiệp được lựa chọn biểu mẫu BCTC theo tính thanh khoản giảm dần hoặc phân biệt ngắn hạn, dài hạn theo truyền thống

Quyết định 48

- Quy định chi tiết các bút toán định khoản
- Ghi sổ theo Đồng Việt Nam
- Việc ghi nhận doanh thu từ các giao dịch nội bộ căn cứ vào các chứng từ xuất ra là Hóa đơn GTGT hoặc Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Quy định rõ biểu mẫu BCTC và doanh nghiệp phải áp dụng

c. Hệ thống tài khoản thông tư 133 với quyết định 48

Thông tư 133	Quyết định 48
Tài khoản đầu 1	
Không có	TK 133,1123: Vàng bạc kim khí quý, đá quý
TK 131: Chứng khoán kinh doanh 121: Cổ phiếu 1212: Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	TK121: Đầu tư tài chính ngắn hạn
TK 128: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn 1281: Tiền gửi có kì hạn 1288: Đầu tư ngắn hạn khác	
TK 136 Phải thu nội bộ 1361: Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc 1368: Phải thu nội bộ khác	Không có
TK 138: Phải thu khác 1381 : tài sản thiếu chờ xử lý 1386: Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược 1388: Phải thu khác	TK 138: Phải thu khác 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý 1388 Phải thu khác
Không có	TK 142: Chi phí trả trước ngắn hạn
TK 151: Hàng mua đang đi đường	Không có
Không có	TK 171: Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính Phủ
Tài khoản đầu 2	
Không có	TK 221: Đầu tư tài chính dài hạn 2212: Vốn góp liên doanh 2213: Đầu tư vào công ty liên kết 2218: Đầu tư tài chính dài hạn khác
TK 229: Dự phòng tổn thất tài sản TK 2291: Dự phòng giảm giá chứng	TK 159: Các khoản dự phòng 1591: Dự phòng giảm giá đầu tư tài

khoản kinh doanh TK 2292: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác TK 2293: Dự phòng phải thu khó đòi TK 2294: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	chính ngắn hạn 1592: Dự phòng phải thu khó đòi 1593: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho TK 229: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn
TK 242: Chi phí trả trước	TK 242: Chi phí trả trước dài hạn
Không có	TK 242: Ký quỹ, ký cược dài hạn
Tài khoản đầu 3	
Không có	TK 311: Vay ngắn hạn
Không có	TK 315: Nợ dài hạn đến hạn trả
TK 336: Phải trả nội bộ	Không có
TK 341: Vay trả nợ cho thuê tài chính TK 3411: Các khoản đi vay TK 3412: Nợ thuê tài chính	TK 341: Vay nợ dài hạn 3411: Vay dài hạn 3412: Nợ dài hạn
TK 343: Trái phiếu phát hành 3431: Trái phiếu thường - 34311: Mệnh giá trái phiếu - 3412 Chiết khấu trái phiếu - 34313: Phụ trội trái phiếu 3421: Trái phiếu thay đổi	3413: Trái phiếu phát hành 34131: Mệnh giá trái phiếu 34133: Phụ trội trái phiếu 3414: Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
TK 344: Nhận ký quỹ, ký cược	
Không có	TK 351: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
TK 352: Dự phòng phải trả 3521: Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa 3522: Dự phòng bảo hành công trình xây dựng 3523: Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp 3524: Dự phòng phải trả khác	TK 352: Dự phòng phải trả (Không có tài khoản cấp 2)

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CP THIẾT BỊ PHỤ TÙNG HẢI PHÒNG

1.1 Tổng quát về Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

1.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Tên công ty viết bằng tiếng Việt:	Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng
Tên công ty giao dịch bằng tiếng anh:	MACHINCO
Tên công ty viết tắt:	MACHINCO
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 5A Võ Thị Sáu , Phường Máy Tơ , Ngô Quyền , Hải Phòng
Số điện thoại:	0225.3836341 / 0225.3836166
Mã số thuế:	0200138887
Vốn điều lệ:	2.020.000.000
Người đại diện theo pháp luật của công ty:	Chủ tịch Nguyễn Công Hát

Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng là công ty CP chuyên cung cấp các loại lốp xe ô tô .

1.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hoạt động theo đúng ngành nghề đăng ký kinh doanh và được pháp luật bảo vệ. Công ty có chức năng và nhiệm vụ như sau:

- Tuân thủ chính sách, pháp luật của nhà nước.
- Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định, đảm bảo có lãi.
- Thực hiện nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động, cũng như thu nhập của người lao động.
- Chịu sự kiểm tra, thanh tra của nhà nước và các tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện những quy định của nhà nước về việc đảm bảo quyền lợi của người lao động, vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện đúng những tiêu chuẩn mà công ty áp dụng.

1.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng trong những năm gần đây.

1.1.3.1 Những thuận lợi của công ty.

- Lốp ô tô và lốp xe máy là sản phẩm đang được ưa chuộng trên thị trường hiện nay. Hơn nữa đây lại là nguyên vật liệu thiết yếu cho phương tiện mà người tiêu dùng và các doanh nghiệp sản xuất ô tô, xe máy cần dùng.

- Công ty có đội ngũ nhân viên năng động, nhiệt huyết, sáng tạo, luôn nỗ lực hết mình vì công việc và đặc biệt có tinh thần trách nhiệm rất cao và có kỹ năng làm việc nhóm tốt.

- Môi trường làm việc văn minh, lành mạnh và chuyên nghiệp.

- Bộ máy quản lý chuyên nghiệp, nhất quán, dễ dàng kiểm tra, kiểm soát.

1.1.3.2 Khó khăn mà công ty gặp phải.

- Trong những năm gần đây tình hình kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng luôn có sự biến động nên ít nhiều cũng ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

- Nhu cầu sử dụng của khách hàng đa dạng và phong phú. Song song với đó là việc hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng với giá rẻ tràn lan trên thị trường gây không ít khó khăn cho công ty.

- Bên cạnh đó, hiện nay Việt Nam đang mở cửa nền kinh tế thị trường nên công ty gặp không ít những đối thủ cạnh tranh.

1.1.3.3 Những thành tích mà công ty đạt được trong những năm gần đây.

- Quá trình hình thành và phát triển của công ty đã có được kết quả nhất định trong quản lý và kinh doanh. Công tác điều tra và nghiên cứu thị trường luôn luôn được coi trọng và cải tiến không ngừng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Cung cấp đa dạng các sản phẩm với giá cả cạnh tranh nhất.

- Chấp hành nghiêm chỉnh những luật lệ mà nhà nước ban hành.

- Luôn hoàn thành tốt những kế hoạch đã đề ra, tạo được nhiều ấn tượng với khách hàng và các nhà cung cấp.

-Tạo thêm nhiều công việc cho những người dân trong vùng. Luôn giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động.

- Ngoài ra thì doanh thu hàng năm của công ty ngày càng tăng cũng thể hiện những nỗ lực không ngừng nghỉ của đội ngũ quản lý và nhân viên trong công ty.

Sau đây là một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh trong 3 năm gần đây của Công ty (năm 2014, 2015, 2016) (Biểu 2.1):

Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
DTBH & CCDV	18.647.984.582	24.628.043.500	37.065.064.900
Các khoản giảm trừ DT	-	-	-
Doanh thu thuần	18.647.984.582	24.628.043.500	37.065.064.900
Giá vốn hàng bán	17.615.925.482	23.504.853.606	35.691.125.945
Lợi nhuận gộp	1.032.059.100	1.123.189.894	1.373.938.955
Doanh thu HĐTC	818.894	848.904	960.734
Chi phí tài chính	70.198.761	82.371.223	115.100.000
CPQLKD	820.891.342	860.218.464	1.049.403.477
Thu nhập khác	59.517.651	45.000.000	161.632.660
Chi phí khác	164.584.433	181.548.033	315.831.847
LNTT	36.721.109	44.901.078	106.197.025
Thuế TNDN	9.180.277	11.225.270	23.363.346
LNST	27.540.831	33.833.679	82.833.679

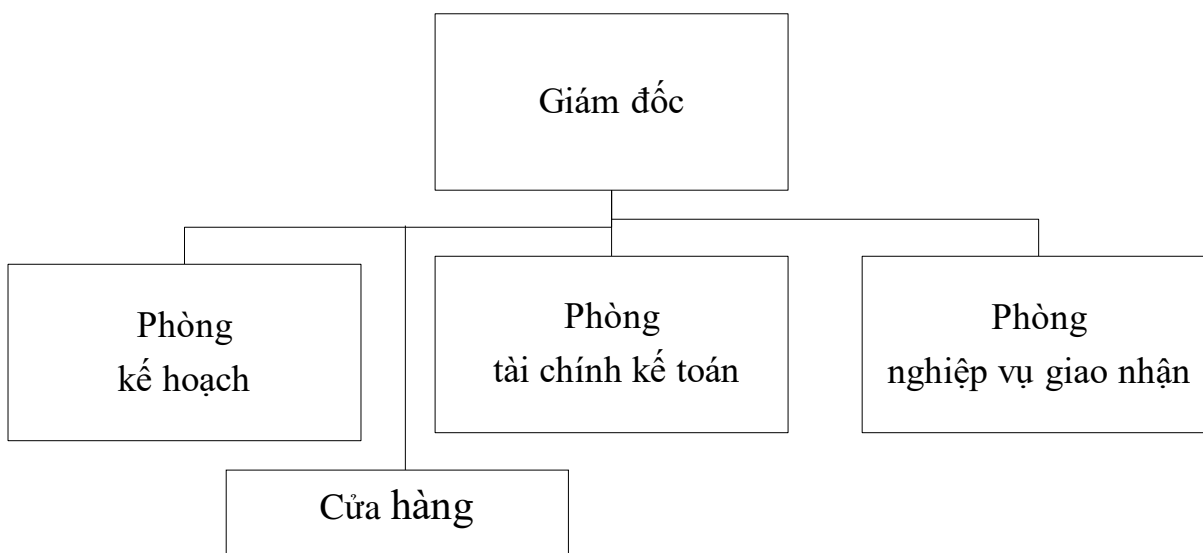
(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh của 3 năm thấy tình hình công ty biến động qua từng năm. Công ty hoạt động hiệu quả, lợi nhuận tăng đều qua các năm. Cụ thể là năm 2014 lợi nhuận đạt hơn 27 triệu đồng, năm 2015 đạt hơn 33 triệu đồng và năm 2016 là hơn 82 triệu đồng, vượt trội hơn hẳn so với 2 năm trước đó.

Với những khó khăn hiện nay của nền kinh tế đối với doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với khủng hoảng kinh tế, lạm phát ngày càng tăng cao. Tuy nhiên, với những chiến lược kinh doanh thông minh, linh hoạt, biết nắm bắt xu hướng, tâm lý khách hàng doanh nghiệp đã nắm vững thị phần và không những vậy thị phần còn ngày một gia tăng. Với đà phát triển đó, hứa hẹn hoạt động kinh doanh của công ty sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn trong tương lai.

1.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới (Sơ đồ 2.1).



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận:

➤ **Giám đốc :**

- Là người đại diện theo pháp luật của công ty
- Chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo chung đối với Công ty về các vấn đề như: công tác quy hoạch, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tổ chức cán bộ...
- Giám đốc có nhiệm vụ, quyền hạn cao nhất trong Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty.

➤ **Phòng tài chính kế toán:**

- Thực hiện các hoạt động quản lý nguồn vốn, thực hiện các chế độ chính sách kế toán tài chính theo quy định của chế độ.
- Phân tích đánh giá tình hình tài chính hiện tại của Công ty, đồng thời cân đối thu chi, lập dự toán trong tương lai các vấn đề về tài chính nhằm tham mưu cho Ban Giám đốc đưa ra các quyết định về tài chính.

- Kiểm tra việc kiểm kê định kỳ hàng năm để quản lý điều hành và phục vụ quyết toán tài chính, lập các báo cáo cuối năm phục vụ nhu cầu quản lý của Công ty.

➤ **Phòng kế hoạch:**

- Tham mưu cho giám đốc về việc quản lý, công tác tổ chức nhân sự của công ty.

- Thảo các công văn giấy tờ theo lệnh của giám đốc; tiếp nhận các công văn giấy tờ từ nơi khác gửi đến. Bảo quản các giấy tờ tài liệu

- Chịu trách nhiệm tiếp khách và tổ chức Hội nghị trong Công ty.

- Thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các chế độ quy định về tiền lương, thưởng cho CBCNV, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

- Tìm hiểu, phân tích các thông tin về thị trường đầu ra, đầu vào báo cáo giám đốc để giám đốc có phương hướng, quyết định điều chỉnh những yếu tố có liên quan đến sản phẩm của Công ty.

- Chịu trách nhiệm trong việc quảng cáo, tiếp thị sản phẩm. Làm nhiệm vụ tham mưu giúp cho Ban giám đốc trong việc lập kế hoạch kinh doanh, tổ chức công tác tiêu thụ sản phẩm.

➤ **Phòng nghiệp vụ giao nhận:**

- Có nhiệm vụ làm các thủ tục nhập xuất hàng hóa, thuê phương tiện vận tải để vận chuyển theo đúng kế hoạch và thời gian.

- Cung ứng sản phẩm, hàng hóa đảm bảo cả về số lượng, chất lượng cũng như giá cả.

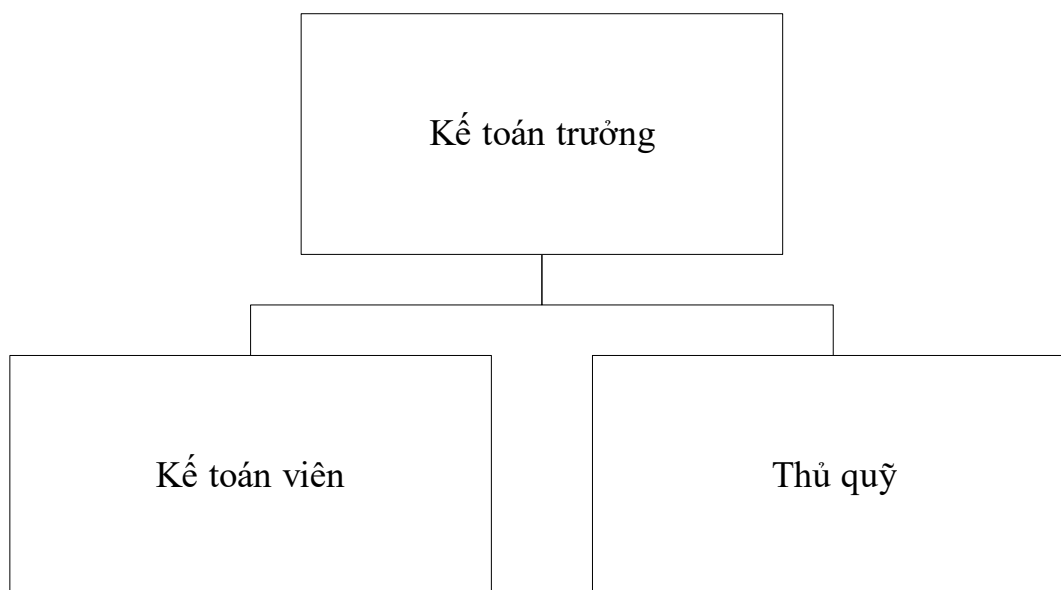
➤ **Cửa hàng:**

- Có nhiệm vụ bán hàng và ghi hóa đơn, sổ sách hàng bán ra.

1.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

1.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Tài chính Kế toán.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Chức năng, nhiệm vụ như sau:

❖ **Kế toán trưởng**

- Phụ trách, chỉ đạo toàn diện công tác kế toán của Công ty.
- Là kiểm soát viên kinh tế tài chính.
- Phân tích, cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho Ban lãnh đạo Công ty, là người chịu trách nhiệm chính cao nhất trước giám đốc và pháp luật về những số liệu báo cáo kế toán.
- Kế toán trưởng kiêm chức trưởng phòng tài chính kế toán và kế toán tổng hợp: xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính...

❖ **Kế toán viên**

- Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày trong Công ty, cụ thể:
- Theo dõi tình hình thu, chi tiền mặt.
 - Theo dõi các khoản phải thu, phải trả và tình hình thanh toán các khoản công nợ của Công ty.
 - Theo dõi, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.
 - Lập bảng chấm công cho cán bộ công nhân viên và hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công, đơn giá ngày công tính thu nhập cho từng người.
 - Lập bảng thanh toán tiền lương.

❖ **Thủ quỹ**

- Chịu trách nhiệm thực hiện và theo dõi các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến thu, chi tiền mặt.

- Quản lý, bảo quản tiền mặt.

- Kiểm kê, lập sổ quỹ theo quy định.

- Bảo quản, lưu trữ các chứng từ gốc, cung cấp dữ liệu cho kế toán thanh toán ghi sổ.

1.1.5.2 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán tại Công ty.

Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng áp dụng chế độ kế toán ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Niên độ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

- Nộp thuế GTGT theo *phương pháp khấu trừ*.

- Tính giá trị hàng xuất kho theo *phương pháp nhập trước – xuất trước*

- Trích khấu hao TSCĐ theo *phương pháp đường thẳng*.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo *phương pháp kê khai thường xuyên*.

- Loại tiền sử dụng để hạch toán là VND

1.2.5.3 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán **Nhật ký chung**.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

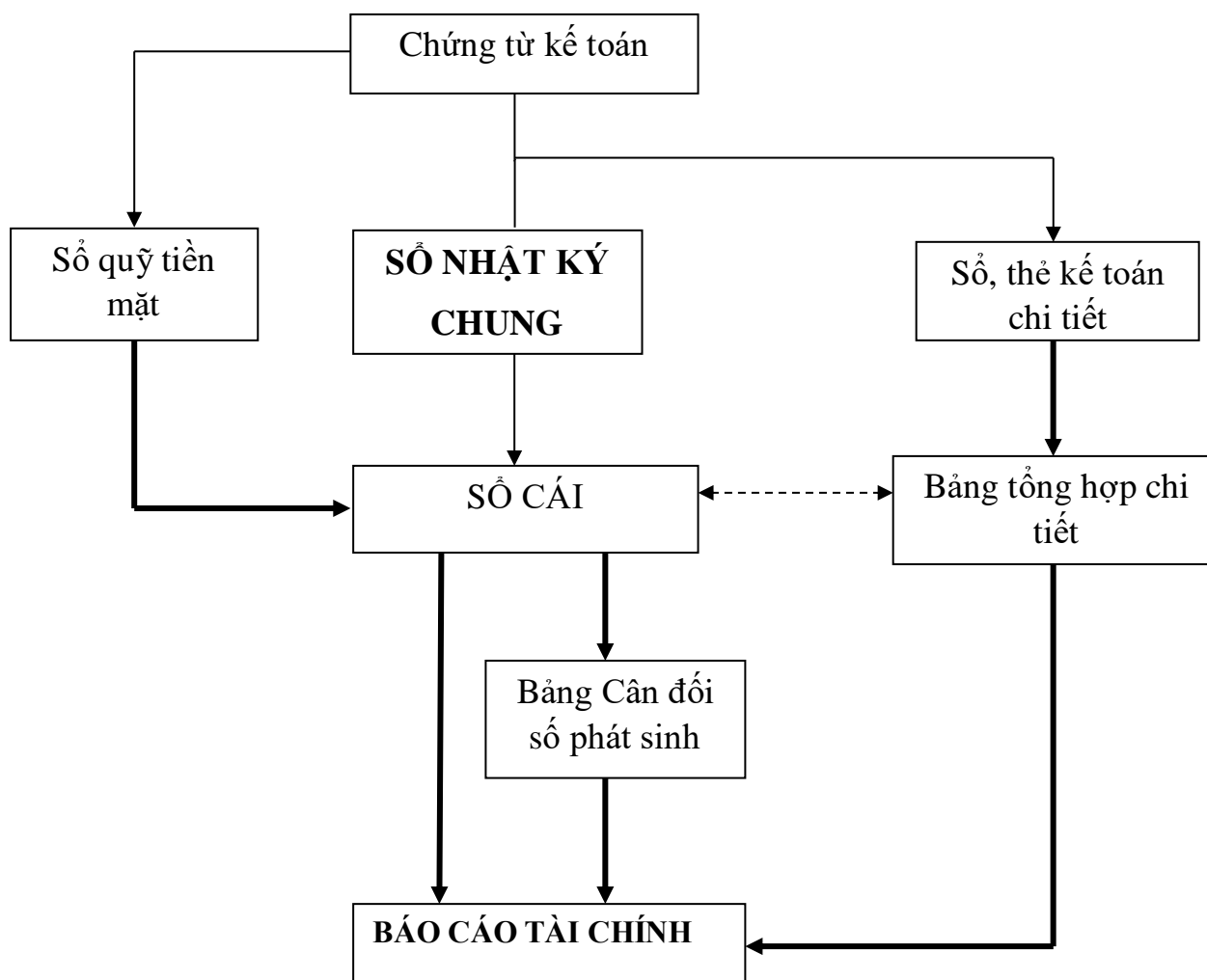
Hệ thống sổ sách mà Công ty đang sử dụng bao gồm:

- Sổ Nhật ký chung.

- Sổ quỹ tiền mặt.

- Sổ cái.

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- > Ghi định kỳ
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty: Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung, đồng thời ghi vào Sổ chi tiết và Sổ quỹ tiền mặt (nếu có). Từ Nhật ký chung kế toán tiến hành ghi vào Sổ cái các tài khoản có liên quan. Từ Sổ chi tiết ghi vào Bảng tổng hợp chi tiết. Cuối kì, tiến hành đối chiếu Bảng tổng hợp chi tiết với Sổ cái, sau đó căn cứ vào Sổ cái để lập Bảng cân đối số phát sinh. Cuối cùng, từ Sổ cái, Bảng cân đối số phát sinh và

Bảng tổng hợp chi tiết kế toán tiến hành lập Báo cáo tài chính. Cuối tháng, cuối năm Sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

1.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

1.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

- Căn cứ vào bảng CĐKT của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

1.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng thực hiện lập bảng CĐKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

1.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

• Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ.

Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.

- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.

- Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 15/12/2016, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số tiền 250.000.000 đồng.

- Phiếu chi số 08 (Biểu 2.2)
- Giấy nộp tiền số 07 (Biểu 2.3)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.5), Sổ cái TK 112 (Biểu 2.6)
- Sổ quỹ tiền mặt (Biểu 2.7)

Biểu 2.2: Phiếu chi

Đơn vị: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Mẫu số: 02-TT

Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ, NQ, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14 tháng 09/2016 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Số: 08/12

Ngày 15 tháng 12 năm 2016

Nợ 112: 250.000.000

Có 111: 250.000.000

Họ và tên người nhận tiền: Bùi Văn Hợi

Địa chỉ: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Lý do chi: Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng

Số tiền: 250.000.000 đồng...(viết bằng chữ): Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn

Kèm theo:.....01....chứng từ gốc.

Ngày 15 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN TRƯỞNG THỦ QUỸ NGƯỜI LẬP PHIẾU NGƯỜI NHẬN TIỀN

(Ký, họ tên, (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)
đóng dấu)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn.

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

Biểu 2.3: Giấy nộp tiền

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

VietinBank

GIẤY NỘP TIỀN

Số: 07 Ngày: 15/12/2016

Liên 2: Giao người nộp

Người nộp: Bùi Văn Hợi

Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu . phường Máy Tơ , Ngô Quyền , Hải Phòng

Số tài khoản: 102010001028911

Tên tài khoản: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Tại Ngân hàng: VietinBank Hải Phòng

Số tiền bằng số: 250.000.000 đồng

Số tiền bằng chữ: Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn

Nội dung: Nộp tiền vào tài khoản

Người nộp tiền

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

Biểu 2.4: Trích sổ Nhật ký chung năm 2016

Địa chỉ: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng
Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ, NQ, HP

Mẫu số: S03a – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Số Cái	STT dòng	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
							
3/12/2016	UNC06	3/12/2016	UNC TT Công ty TNHH Vạn Sơn	X		331VS	380.178.450	
				X		112Vietin		380.178.450
4/12/2016	PC03/12	4/12/2016	Nộp TM vào TK Vietinbank	X		112Vietin	150.000.000	
				X		111		150.000.000
							
7/12/2016	HĐ 308	7/12/2016	Mua hàng nợ Công ty CP ĐTXD Song Tuấn	X		156	74.433.500	
				X		133	7.443.350	
				X		331ST		81.876.850
8/12/2016	PX 02/12	8/12/2016	Giá vốn hàng bán	X		632	23.835.480	
				X		156		23.835.480
							
15/12/2016	PC08/12	15/12/2016	Nộp TM vào TK Vietinbank	X		112Vietin	250.000.000	
				X		111		250.000.000
							
16/12/2016	GBC09	16/12/2016	Công ty TNHH TM & DV Hồng Lĩnh TT nợ	X		112Vietin	206.839.600	
				X		131HL		206.839.600
17/12/2016	HĐ 316	17/12/2016	DT BH Cty TNHH Sơn Ngọc	X		131SN	39.290.350	
				X		511		35.718.500
				X		3331		3.571.850
							
22/12/2016	PC09/12	22/12/2016	Nộp TM vào TK Vietinbank	X		112Vietin	260.000.000	
				X		111		260.000.000
							
28/12/2016	UNC14	28/12/2016	UNC TT Cty TNHH TM&SX Nam Phương	X		331NP	1.657.482.992	
				X		112Vietin		1.657.482.992
							
31/12/2016	GBC19	31/12/2016	Công ty TNHH Phú Dương TT nợ	X		112Vietin	47.928.750	
				X		131PD		47.928.750
							
			Cộng phát sinh				275.398.255.688	275.398.255.688

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

Biểu 2.5: Trích Sổ cái TK 111 năm 2016

Đơn vị: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng
Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ, NQ, HP

Mẫu số: S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2016
Tài khoản: 111 - Tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				394.142.157	
							
15/12/2016	PC08/12	15/12/2016	Nộp TM vào TK Vietinbank			112Vietin	-	250.000.000
							
15/12/2016	PT05/12	15/12/2016	DTBH-Cty TNHH TM & DV Phúc Nguyên			511	13.650.000	-
15/12/2016	PT05/12	15/12/2016	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	1.365.000	-
							
18/12/2016	PC09/12	18/12/2016	Nộp TM vào TK VietinBank			112Vietin	-	140.000.000
			...					
22/12/2016	PC10/12	22/12/2016	Chi trả tiền tiếp khách			6422	-	800.000
22/12/2016	PC10/12	22/12/2016	Thuế GTGT được KT			133	-	80.000
							
24/12/2016	PT07/12	24/12/2016	DTBH- XN xây lắp Thành Anh			511	19.800.000	-
24/12/2016	PT07/12	24/12/2016	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	1.980.000	-
			...					
			Cộng phát sinh				19.108.828.736	18.837.781.623
			Số dư cuối năm				665.189.270	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

Biểu 2.6: Trích Sổ cái TK 112 năm 2016

Đơn vị: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng
Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ, NQ, HP

Mẫu số: S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2016
Tài khoản: 112 - Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				913.458.171	
							
03/12/2016	GBN02	03/12/2016	Phí kinh doanh			6422	-	263.874
03/12/2016	GBN03	03/12/2016	Phí DV nhân tin			6422	-	30.000
							
15/12/2016	GNT07	15/12/2016	Nộp TM vào TK Vietinbank			111	250.000.000	-
							
19/12/2016	GBC14	19/12/2016	Công ty CP BT&XD Hải Phòng TT			131BT	140.000.000	-
			...					
25/12/2016	GBN12	25/12/2016	Rút TGNH về nhập quỹ TM			111	-	80.000.000
26/12/2016	GBN13	26/12/2016	Trích trả lãi tiền vay			635	-	5.100.000
							
28/12/2016	UNC15	28/12/2016	TT tiền mua laptop cho công ty TNHH TM Hoàng Phát			331HP	-	23.380.000
							
			Cộng phát sinh				45.909.012.558	45.375.772.642
			Số dư cuối năm				1.446.698.087	

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

Biểu 2.7: Trích Sổ quỹ tiền mặt năm 2016

Đơn vị: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng
Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ, NQ, HP

Mẫu số: S38 – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT
Năm 2016
Loại quỹ: Việt Nam đồng

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền		
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
				<u>Số dư đầu năm</u>			<u>394.142.157</u>
			
15/12/2016	15/12/2016		PC 08/12	Nộp tiền mặt vào TK Vietinbank		250.000.000	144.142.157
				...			
15/12/2016	15/12/2016	PT 05/12		DTBH-Cty TNHH TM & DV Phúc Nguyên	13.650.000		157.792.157
15/12/2016	15/12/2016	PT 05/12		Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.365.000		159.157.157
				...			
18/12/2016	18/12/2916		PC 09/12	Nộp TM vào TK Vietinbank		140.000.000	19.157.157
				...			
22/12/2016	22/12/2016		PC 10/12	Chi trả tiền tiếp khách		800.000	18.357.157
22/12/2016	22/12/2016		PC 10/12	Thuế GTGT được khấu trừ		80.000	18.277.157
				...			
24/12/2016	24/12/2016	PT 07/12		DTBH-XN xây lắp Thành Anh	19.800.000		126.277.157
24/12/2016	24/12/2016	PT 07/12		Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.980.000		128.257.157
				...			
				Cộng phát sinh	19.108.828.736	18.837.781.623	
				<u>Số dư cuối năm</u>			<u>665.189.270</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

• **Bước 2**: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11).

Biểu 2.8: Trích Sổ cái TK 131 năm 2016

Đơn vị: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng
Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ, NQ, HP

Mẫu số: S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2016
Tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu năm</u>		<u>5.796.818.102</u>	
					
15/12/2016	GBC07	15/12/2015	Cty CPXD S.V.A TT nợ	112 Vietin		94.613.500
16/12/2016	GBC10	16/12/2015	Cty CP Dovila TT nợ	112 Vietin		520.000.000
16/12/2016	GBC11	16/12/2015	Cty TNHH TM & XD Đại Thành TT	112 Vietin		140.000.000
					
21/12/2016	HĐ 460	21/12/2015	DTBH - Cty TNHH TM DV Xuân Minh Thành	511	7.982.000	
21/12/2016	HĐ 460	21/12/2015	Thuế GTGT phải nộp	3331	798.200	
			...			
24/12/2016	HĐ 468	24/12/2015	DTBH – Cty CPXD Nguyễn Phạm	511	50.940.000	
24/12/2016	HĐ 468	24/12/2015	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3331	5.094.000	
25/12/2016	HĐ 470	25/12/2015	DTBH - Cty TNHH TM Phát triển Lâm Phong	511	126.740.000	
25/12/2016	HĐ 470	25/12/2015	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3331	12.674.000	
					
			Cộng phát sinh		32.943.267.546	28.226.530.164
			<u>Số dư cuối năm</u>		<u>10.513.555.484</u>	

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

Biểu 2.9: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2016

Đơn vị: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ, NQ, HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
131ĐT	Cty TNHH TM&XD Đại Thành	198.187.000	-	1.090.337.600	1.195.000.000	93.524.600	-
131BD	Cty CP xăng dầu Bạch Đằng			30.250.000	30.250.000		
131VĐ	Cty CPTM&DV Vũ Đạt	551.269.400		-	551.269.400	-	-
131TK	Cty CP Tuấn Khánh	-		-	99.469.565	-	-
131PTN	XN phát triển nhà	129.157.000		-	-	129.157.000	-
						
	Cộng phát sinh	5.796.818.102	-	32.943.267.546	28.226.530.164	10.513.555.484	-

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

Biểu 2.10: Trích Sổ cái TK 331 năm 2016

Đơn vị: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng
Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ, NQ, HP

Mẫu số: S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2016

Tài khoản: 331 - Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			<u>2.322.939.895</u>
					
08/12/2016	UNC09	08/12/2016	UNC TT Cty TNHH Sơn Công Nghiệp	112 Vietin	641.494.810	
08/12/2016	UNC10	08/12/2016	UNC TT Cty TNHH Sơn Công Nghiệp	112 Vietin	59.257.900	
			...			
11/12/2016	HĐ 410	11/12/2016	Mua hàng nợ Cty CP Facomax VN	156BB int		21.200.000
11/12/2016	HĐ 410	11/12/2016	Thuế GTGT được khấu trừ	133		2.120.000
					
16/12/2016	HĐ 435	16/12/2016	Mua hàng nợ Cty TNHH Sơn An Toàn	156BM		14.411.500
16/12/2016	HĐ 435	16/12/2016	Thuế GTGT được khấu trừ	133		1.441.150
			...			
28/12/2016	UNC15	28/12/2016	TT tiền mua laptop cho công ty TNHH TM Hoàng Phát	112Vietin	-	23.380.000
					
			Cộng phát sinh		28.074.183.820	26.432.419.010
			Số dư cuối năm			<u>681.175.085</u>

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

Biểu 2.11 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016

Đơn vị: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ, NQ, HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	...						
331SCN	Cty TNHH Sơn Công Nghiệp	-	-	80.000.000	80.000.000	-	-
331NP	Cty TNHH TM & SX Nam Phương	-	11.986.723	82.159.000	168.997.600	-	98.825.323
						
331VS	Cty TNHH Vạn Sơn	-	38.775.000	-	-	-	38.775.000
331ST	Cty CP ĐTXD Song Tuấn	-	-	99.469.565	153.329.794	-	53.860.229
331NPo	Cty TNHH Nippon Paint VN	-	47.412.640	-	-	-	47.412.640
						
	Cộng phát sinh	-	2.322.939.895	28.074.183.820	26.432.419.010	-	681.175.085

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

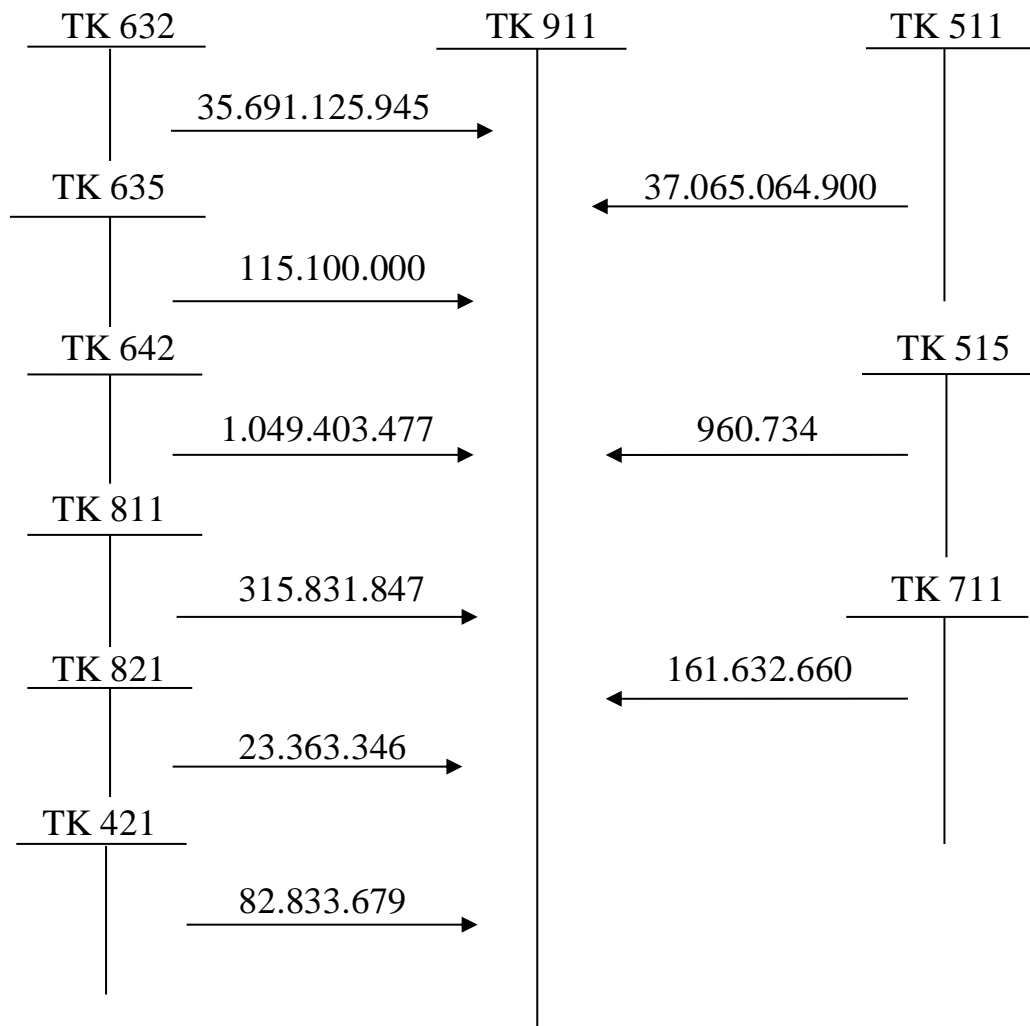
Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

• **Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.**

Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng năm 2016.



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán.

• **Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.**

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

- Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.

- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.

- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2016.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111

- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt

- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 394.142.157 đồng.

- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 19.108.828.736 đồng. Số liệu

ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 18.837.781.623 đồng.

- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 665.189.270 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu 2.12: Bảng cân đối số phát sinh năm 2016

Đơn vị: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ, NQ, HP

Mẫu số: F01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	394.142.157	-	19.108.828.736	18.837.781.623	665.189.270	-
112	Tiền gửi ngân hàng	913.458.171	-	45.909.012.558	45.375.772.642	1.446.698.087	-
131	Phải thu của khách hàng	5.796.818.102	-	32.943.267.546	28.226.530.164	10.513.555.484	-
133	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	965.320.771	-	2.427.589.340	3.157.531.382	235.378.729	-
138	Phải thu khác	1.430.061.000	-	1.026.895.000	1.400.061.000	1.056.895.000	-
156	Hàng hóa	7.720.559.420	-	28.891.347.400	35.735.261.945	876.684.875	-
211	Tài sản cố định	509.527.415	-	1.322.463.636	389.678.333	1.442.312.718	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	122.464.010	73.870.486	100.721.275	-	149.314.799
242	Chi phí trả trước dài hạn	58.899.016	-	7.727.273	34.936.850	31.689.439	-
311	Vay ngắn hạn	-	5.257.553.672	-	-	-	5.257.553.672
331	Phải trả cho người bán	-	2.322.939.895	28.074.183.820	26.432.419.010	-	681.175.085
333	Thuế và các khoản phải	24.263.127	-	3.178.592.036	3.182.755.382	20.099.781	-

	Trả Nhà nước						
334	Phải trả người lao động	-	-	684.000.000	684.000.000	-	-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	10.313.861.974	-	-	-	10.313.861.974
421	Lợi nhuận chưa phân phối	196.235.826	-	-	82.833.679	113.402.147	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	37.065.064.900	37.065.064.900	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	960.734	960.734	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	35.691.125.945	35.691.125.945	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	115.100.000	115.100.000	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	1.049.403.477	1.049.403.477	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	161.632.660	161.632.660	-	-
811	Chi phí khác	-	-	315.831.847	315.831.847	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	23.363.346	23.363.346	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	37.277.658.294	37.277.658.294	-	-
	TỔNG CỘNG	18.016.819.551	18.016.819.551	275.398.255.688	275.398.255.688	16.484.739.209	16.484.739.209

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

• **Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính, đã sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCDKT
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng Phát năm 2015.
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2016 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 665.189.270 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” 1.446.698.087 là đồng.

$$\text{Mã số 110} = 665.189.270 + 1.446.698.087 = 2.111.887.357 \text{ đồng.}$$

II.Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): Không có số liệu.
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): Không có số liệu.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 0 + 0 = 0$$

III.Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “ Phải thu của khách hàng” là 10.513.555.484 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132): Không có số liệu.
3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388 là 1.056.895.000 đồng, TK 334 là 0 đồng, TK 338 là 0 đồng.

$$\text{Mã số 138} = 1.056.895.000 + 0 + 0 = 1.056.895.000 \text{ đồng.}$$

4. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 139): Không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 10.513.555.484 + 0 + 1.056.895.000 + 0 = 11.570.450.484 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 0 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 0 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 0 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 876.684.875 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng.

$$\text{Mã số 141} = 0 + 0 + 0 + 0 + 876.684.875 + 0 = 876.684.875 \text{ đồng}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Không có số liệu.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 876.684.875 + 0 = 876.684.875 \text{ đồng.}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là: 235.378.729 đồng.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333, số tiền là: 20.099.781 đồng.

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, số tiền 0 đồng.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158} = 235.378.729 + 20.099.781 + 0 = 255.478.510 \text{ đồng.}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} = \\ &= 2.111.887.357 + 0 + 11.570.450.484 + 876.684.875 + 255.478.510 = \\ &= 14.814.501.226 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I.Tài sản cố định (Mã số 210)

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu này được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền 1.442.312.718 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền (149.314.799) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): Không có số liệu.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 = 1.442.312.718 + (149.314.799) + 0 = 1.292.997.919 đồng.

II.Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

1. Nguyên giá (Mã số 221): Không có số liệu

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 + 0 = 0 đồng.

III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231): Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): Không có số liệu.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239 = 0 + 0 = 0 đồng.

IV.Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): Không có số liệu

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, số tiền 31.689.439 đồng.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): Không có số liệu.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249 = 0 + 31.689.439 + 0 = 31.689.439 đồng.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 = 1.292.997.919 + 0 + 0 + 31.689.439 = 1.324.687.358 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250) = Mã số 100 + Mã số 200 = 14.814.501.226 + 1.324.687.358 = 16.139.188.584 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I.Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ cái, số tiền là 5.257.553.672 đồng.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền 681.175.085 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Không có số liệu.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314): Không có số liệu.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315): Không có số liệu

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): Không có số liệu

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318): Không có số liệu

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323): Không có số liệu

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327): Không có số liệu

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): Không có số liệu

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): Không có số liệu

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329 = 5.257.553.672 + 681.175.085 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 5.938.728.757 đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331): Không có số liệu

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332): Không có số liệu

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334): Không có số liệu

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336): Không có số liệu

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338): Không có số liệu

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339): Không có số liệu

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0 đồng.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 5.938.728.757 + 0 = 5.938.728.757 đồng.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I.Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111, số tiền 4.813.861.974 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Không có số liệu

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu này được lấy từ số dư Có của TK 4118 “Vốn khác”, số tiền 5.500.000.000 đồng.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Không có số liệu

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): Không có số liệu

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): Không có số liệu

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái, số tiền (113.402.147) đồng.

$Mã\ số\ 410 = Mã\ số\ 411 + Mã\ số\ 412 + Mã\ số\ 413 + Mã\ số\ 414 + Mã\ số\ 415 + Mã\ số\ 416 + Mã\ số\ 417 = 4.813.861.974 + 0 + 5.500.000.000 + 0 + 0 + 0 + (113.402.147) = 10.200.459.827\ đồng.$

Mã số 400 = Mã số 410 = 10.200.459.827 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440) = Mã số 300 + Mã số 400 = 5.938.728.757 + 10.200.459.827 = 16.139.188.584 đồng.

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty CP thiết bị phụ tùng Hải Phòng tại ngày 31/12/2016 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (Biểu 2.13).

• Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Biểu 2.13: Bảng cân đối kế toán năm 2016

Đơn vị: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5A Võ Thị Sáu, Máy Tơ,
NQ, HP

Mẫu số B01 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.814.501.226	17.252.157.294
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	2.111.887.357	1.307.600.328
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	-	-
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.570.450.484	7.226.879.102
1. Phải thu của khách hàng	131		10.513.555.484	5.796.818.102
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		1.056.895.000	1.430.061.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		876.684.875	7.720.599.420
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	876.684.875	7.720.599.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		255.478.510	997.078.444
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		235.378.729	965.320.771
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		20.099.781	24.263.127
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	7.494.546
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.324.687.358	445.962.421

I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	1.292.997.919	387.063.405
1. Nguyên giá	211		1.442.312.718	509.527.415
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(149.314.799)	(122.464.010)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		-	-
II. Bất động sản đầu tư	220		-	-
1. Nguyên giá	221		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	240		31.689.439	58.899.016
1. Phải thu dài hạn	241		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	248		31.689.439	58.899.016
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		16.139.188.584	17.698.119.715
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.938.728.757	7.580.493.567
I. Nợ ngắn hạn	330		5.938.728.757	7.580.493.567
1. Vay ngắn hạn	311		5.275.553.672	5.257.553.672
2. Phải trả cho người bán	312		681.175.085	2.322.939.895
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-

1. Vay và nợ dài hạn	331		-	-
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		-	-
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.200.459.827	10.117.626.148
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)	10.200.459.827	10.117.626.148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.813.861.974	4.813.861.974
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.500.000.000	5.500.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(113.402.147)	(196.235.826)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.139.188.584	17.689.119.715

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng)

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Về công tác kế hoạch:

- Đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Liên tục nghiên cứu và cập nhật những xu hướng, những thay đổi của thị trường nhằm tìm kiếm thêm các khách hàng mới có tiềm năng.
- Giữ gìn và duy trì tốt mối quan hệ với các khách hàng truyền thống của công ty. Bên cạnh đó, công ty sẽ mở rộng mối quan hệ với các khách hàng ở các tỉnh thành phố khác.

- Về công tác tài chính kế toán:

- Tăng cường giám sát tiết kiệm hợp lý trong kinh doanh, tập trung cho những nhu cầu và kế hoạch quan trọng của công ty.
- Tăng cường công tác tham mưu cho Giám đốc để đề ra những mục tiêu, chiến lược và quyết định kịp thời cho sự phát triển của công ty.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của công ty.

- Về công tác tổ chức lao động và tiền lương:

- Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, công nhân viên trong công ty.
- Tuyển dụng thêm một số lao động mới có khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển và mở rộng của công ty.

• Quan tâm, theo dõi sát sao điều kiện làm việc cũng như đời sống vật chất, tinh thần của các cán bộ công nhân viên. Bên cạnh đó, điều chỉnh các chế độ thưởng phạt công bằng, hợp lý để nâng cao tinh thần trách nhiệm của nhân viên.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

3.2.1 Những ưu điểm.

➤ *Về tổ chức bộ máy quản lý:*

Công ty có bộ máy quản lý tương đối gọn nhẹ được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với quy mô của một doanh nghiệp nhỏ. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị về những lĩnh vực thuộc chuyên môn. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chông chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

➤ *Về tổ chức công tác kế toán:*

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Tài chính. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Kế toán trưởng là người có quyền quyết định cao nhất trong phòng Kế toán Tài chính, chịu trách nhiệm phân công công việc cho các kế toán viên, bên cạnh đó kế toán trưởng luôn kiểm tra sát sao công tác kế toán tại Công ty nhằm đảm bảo bộ máy kế toán luôn vận hành trơn tru, chính xác. Kế toán viên và thủ quỹ đảm nhận phần hành kế toán riêng phù hợp với trình độ chuyên môn và năng lực của từng người theo sự phân công, chỉ định của kế toán trưởng.

➤ *Về hệ thống sổ sách kế toán:*

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng

Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức có ưu điểm là ghi chép đơn giản, rõ ràng; vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty.

➤ *Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán:*

- Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

- Trước khi lập BCĐKT, các chứng từ được kế toán tiến hành kiểm tra, giám sát, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

- Bên cạnh đó, các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.2.1 Những hạn chế.

Ngoài những ưu điểm đã kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

➤ *Về tổ chức công tác kế toán:*

Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phân hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Phòng kế toán hiện tại có 3 người, 1 kế toán trưởng 1 kế toán viên và 1 thủ quỹ. Kế toán trưởng có bằng Đại học nhưng kế toán viên mới học đến Cao đẳng và thủ quỹ mới chỉ vừa mới học xong Trung cấp nên chưa thể hoàn toàn đảm nhận việc lập BCTC cáo tài chính. Chính vì vậy nên kế toán trưởng không thể chú tâm vào việc phân tích BCTC của doanh nghiệp.

➤ *Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán:*

Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình

hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Do đó, chưa thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong tương lai. Chính vì vậy, thông tin cung cấp cho nhà quản lý chưa được đáp ứng kịp thời để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.

➤ *Về hệ thống số sách kế toán:*

Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCDKT nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp đôi khi còn chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập BCTC cũng như lập BCDKT.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Qua một thời gian ngắn thực tập tại công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng, được sự chỉ dẫn của các cán bộ kế toán, được quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính của đơn vị, em nhận thấy công tác kế toán tại Công ty về cơ bản đã tuân thủ đúng theo các quy định và chế độ của Nhà nước, phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn tồn tại một số những nhược điểm cần phải được khắc phục. Với góc độ là một sinh viên cùng với sự vận dụng những kiến thức được học vào thực tế công tác kế toán tại Công ty, em xin được nêu ra một vài ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của Công ty. Cụ thể như sau:

3.2.2 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.

Tại công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng có 2 nhân viên kế toán và 1 thủ quỹ nhưng chỉ có kế toán trưởng là người có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn vững vàng. Trong khi đó, các nhân viên kế toán còn lại là những người trẻ, chuyên môn nghiệp vụ còn chưa chắc chắn cũng như kinh nghiệm xử lý các tình huống phát sinh còn chưa linh hoạt. Vì vậy, đôi lúc còn có những sai sót, thiếu nhịp nhàng trong xử lý, tổng hợp, tính toán số liệu.

Để nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán, Công ty cần quan tâm đến công tác nâng cao năng lực cho các nhân viên kế toán bằng một số các phương pháp sau:

- Cần kịp thời tiếp nhận những thay đổi của chính sách kế toán và các chuẩn mực kế toán mới mà Bộ tài chính ban hành. Đồng thời phải nắm vững kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin từ các nguồn liên quan đáng tin cậy.

- Cử những nhân viên kế toán có trình độ cao đẳng, các nhân viên còn yếu về chuyên môn tham gia các lớp đào tạo nâng cao, các khóa tập huấn của các trung tâm giáo dục thuộc các trường đại học chuyên ngành, nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để họ có thể hỗ trợ các phần hành kế toán cho nhau.

- Tin học hóa đội ngũ nhân viên kế toán, nâng cao phẩm chất đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp cũng như là tinh thần trách nhiệm của các cán bộ quản lý và nhân viên kế toán.

- Công ty nên đề ra các chính sách khen thưởng phù hợp đối với những nhân viên có thành tích tốt trong quá trình làm việc để tạo được sự hăng say, sáng tạo, cống hiến của nhân viên. Từ đó sẽ tăng hiệu quả cũng như năng suất làm việc của kế toán viên, giúp Công ty ngày càng phát triển.

3.2.3 Ý kiến thứ hai: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCDKT là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCDKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Kết quả phân tích nên được đưa ra thảo luận trong nội bộ phòng kế toán cũng như các bộ phận trong công ty dưới hình thức tổ chức hội nghị phân tích. Thông qua đó, mọi người có điều kiện đóng góp ý kiến để bản phân tích mang tính khách quan, sát với thực tế hoạt động của doanh nghiệp và có thể giải thích được nguyên nhân cũng như đề ra phương hướng giải quyết các tồn tại.

Về nội dung phân tích cần xem xét thêm một số chỉ tiêu để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty. Phương pháp phân tích ngoài so sánh còn cần phải kết hợp với các phương pháp khác để có cái nhìn toàn diện. Đồng thời kết quả phân tích cần được thể hiện thêm những phân tích chi tiết về nhân tố ảnh hưởng, nguyên nhân...

Công ty nên xây dựng các bước để tiến hành phân tích. Việc đưa ra một quy trình cho việc phân tích như thế sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cả quá trình phân tích, quá trình kiểm tra, giám sát và sử dụng thông tin từ phân tích. Để phân tích BCDKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

➤ **Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.**

- Chỉ rõ nội dung phân tích.
- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
- Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

➤ **Bước 2: Thực hiện công tác phân tích.**

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

➤ **Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).**

- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của doanh nghiệp.
- Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những nhược điểm, thiếu sót. Bên cạnh đó, phát huy những điểm mạnh; đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

➤ **Bước 4: Tổ chức công bố kết quả phân tích.**

Sau khi hoàn thành quá trình phân tích, cần tổ chức hội nghị công bố những kết quả phân tích đã đạt được để các đối tượng có nhu cầu có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn thông tin này.

Từ những ý kiến đóng góp trên, em xin đưa ra thêm một số chỉ tiêu phân tích đối với Bảng cân đối kế toán của công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng:

a, Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng. Nó thể hiện năng lực kinh doanh hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, phân bổ sử dụng như thế nào sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ phận kế toán cần phải tiến hành thực hiện nội dung phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản của doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản hợp lý hay không.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2016 của công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng, ta lập được bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau (Biểu 3.1).

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Tài sản ngắn hạn	17.252.157.294	14.814.501.226	(2.437.656.068)	(14.13)	97.48	91.79
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	1.307.600.328	2.111.887.357	804.287.029	61.51	7.39	13.09
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.226.879.102	11.570.450.484	4.343.571.382	60.1	40.84	71.69
IV. Hàng tồn kho	7.720.599.420	876.684.875	(6.843.914.545)	(88.64)	43.62	5.43
V. Tài sản ngắn hạn khác	997.078.444	255.478.510	(741.599.934)	(74.38)	5.63	1.58
B - Tài sản dài hạn	445.962.421	1.324.687.358	878.724.937	197.04	2.52	8.21
I. Tài sản cố định	387.063.405	1.292.997.919	905.934.514	234.05	2.19	8.01
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	58.899.016	31.689.439	(27.209.577)	(46,2)	0.33	0.20
Cộng tài sản	17.698.119.715	16.139.188.584	(1.558.931.131)	(8.81)	100	100

Nhận xét:

Qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2015 so với năm 2014 giảm 1.558.931.131 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm 8,81%. Tuy là Tài sản dài hạn tăng nhưng do tăng không đáng kể nên vẫn làm cho Tổng tài sản của Công ty giảm.

Tài sản ngắn hạn năm 2015 giảm so với năm 2014 là 2.437.656.068 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 14,13%. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do “*Hàng tồn kho giảm*”. Cụ thể:

Chỉ tiêu “*Hàng tồn kho*” năm 2014 là 7.720.599.420 đồng chiếm tỷ trọng 43,62% trong tổng tài sản; năm 2015 là 876.684.875 đồng chiếm tỷ trọng 5,43%. Vậy Hàng tồn kho năm 2015 so với năm trước đã giảm 6.843.914.545 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 88,64 %. Sở dĩ có sự tăng lên như vậy là do năm 2015 công ty mở rộng thị trường kinh doanh làm cho tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty gặp nhiều thuận lợi. Đây được coi là biểu hiện tốt của công ty trong năm 2015. Sản phẩm được tiêu thụ nhiều thì công ty không phải dự trữ hàng tồn kho, vì vậy mà giảm ứ đọng vốn cho công ty, không mất thêm chi phí bảo quản, cất giữ hay quản lý. Trong thời gian tới, công ty nên tích cực phát huy hơn nữa ưu điểm này để đẩy mạnh việc giảm tỷ trọng của khoản mục này trong Tổng tài sản.

Chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” cũng giảm so với năm trước là 741.599.934 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 74,38%.

Chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương tiền*” năm 2015 so với năm 2014 tăng 804.287.029 đồng tương đương với 61,51%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện tốt vì công ty đã có lượng tiền dự trữ tăng lên để đáp ứng nhu cầu thanh toán của công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ nhiều lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Chỉ tiêu “*Các khoản phải thu ngắn hạn*” năm 2015 tăng 4.343.571.382 đồng so với năm 2014, tương ứng với tỷ lệ 60,1%. Nguyên nhân là do doanh nghiệp thực hiện chính sách bán chịu cho khách hàng dài hơn, vì vậy mà hàng tồn kho giảm trong khi các khoản phải thu lại tăng lên. Đây được coi là điểm yếu của công ty trong việc chưa đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, để khách hàng chiếm dụng quá nhiều vốn của mình, làm cho nguồn vốn để quay vòng

trong kinh doanh ngày càng giảm đi, khiến công ty bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Do đó, trong thời gian tới, công ty nên có chính sách thu hồi nợ, chính sách chiết khấu thanh toán cũng như là các chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi để khắc phục yếu điểm này.

Tài sản dài hạn cuối năm tăng 878.724.937 đồng so với đầu năm, tương đương với tỷ lệ tăng 197,04%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu “*Tài sản cố định*” tăng. Cụ thể: “*Tài sản cố định*” tăng 905.934.514 đồng so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ 234,05%. Sở dĩ có sự tăng lên như vậy là do trong năm 2016, công ty đã mua thêm ô tô và một số máy tính mới. Điều này cho thấy trong năm vừa qua, công ty đã quan tâm tới việc đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm mới máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc kinh doanh. Mặc dù Tài sản cố định tăng mạnh nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của công ty (8,01%). Tỷ lệ như vậy là hợp lý đối với công ty hoạt động ở lĩnh vực thương mại. Đây là biểu hiện tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong thời gian tới.

b, Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng (Biểu 3.2).

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Nợ phải trả	7.580.493.567	5.938.728.757	(1.641.764.810)	(21.66)	42.83	36,80
I. Nợ ngắn hạn	7.580.493.567	5.938.728.757	(1.641.761.810)	(21.66)	42.83	36,80
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B - Vốn chủ sở hữu	10.117.626.148	10.200.459.827	82.833.679	4.77	57.17	63,20
I. Vốn chủ sở hữu	10.117.626.148	10.200.459.827	82.833.679	4.77	57.17	63,20
Tổng cộng nguồn vốn	17.698.119.715	16.139.188.584	(1.558.931.131)	(8.81)	100	100

Nhân xét:

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2015 so với năm 2014 giảm 1.558.931.131 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 8,81%. Điều này chứng tỏ trong năm 2016 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của công ty chưa tăng lên, do đó công ty chưa có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Việc nguồn vốn giảm phụ thuộc vào hai yếu tố là “*Nợ phải trả*” và “*Vốn chủ sở hữu*” nhưng chủ yếu là do yếu tố “*Nợ phải trả giảm*”. Cụ thể:

“*Nợ phải trả*” năm 2016 giảm so với năm 2015 là 1.641.761.810 đồng, tương ứng với tỷ lệ 21,66%. Đi sâu vào phân tích ta thấy Nợ phải trả giảm là do “*Phải trả cho người bán*” cuối năm giảm so với đầu năm. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 khả năng thanh toán của công ty được đảm bảo đúng kỳ do hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Do đó làm cho Nợ phải trả giảm. Trong thời gian tới doanh nghiệp cần tích cực phát huy ưu điểm này.

Chỉ tiêu “*Vốn chủ sở hữu*” của công ty năm 2014 là 10.117.626.148 đồng, chiếm tỷ trọng 57,17% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2016 chỉ tiêu này tăng lên 10.200.459.827 đồng, chiếm tỷ trọng 63,20%. Nguyên nhân làm cho Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là do “*Lợi nhuận sau thuế*” cuối năm có sự thay đổi so với đầu năm. Cụ thể: “*Lợi nhuận sau thuế*” của công ty tính đến thời điểm cuối năm 2015 là (196.235.826) đồng nhưng đến cuối năm 2016 số lỗ giảm 82.833.679 đồng xuống còn (113.402.147) đồng. Đây được xem là chiều hướng tốt chứng tỏ trong năm vừa qua, công ty đã có những chính sách để thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp ngày càng đi lên.

c, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán (Biểu 2.12), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3):

Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016 (lần)	Năm 2015 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	2,7176	2,3347	0,3829
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	2,4946	2,2759	0,2187
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,3556	0,172	0,1836

Nhận xét:

Trách nhiệm quản lý đòi hỏi nhà quản lý thường xuyên phải giám sát các hoạt động của công ty. Giám đốc phải nắm bắt được tình hình công ty mình có đủ khả năng thanh toán hay không, tức là công ty có đảm bảo rằng có đủ vốn để thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ tài chính hay không. Các nhà quản lý luôn bận tâm về sức mạnh tài chính của công ty. Một trong những cách để xác định khả năng thanh toán là phân tích các hệ số tài chính. Việc phân tích này giúp ta thấy được điều kiện tài chính của Công ty. Nó giúp nhà quản lý và nhà đầu tư xác định được công ty có đang trong tình trạng rủi ro hay mất khả năng thanh toán hay không. Các ngân hàng sẽ sử dụng những hệ số này để xem xét mức tín dụng mà công ty có thể được hưởng.

Qua Biểu 3.3 ta thấy cả đầu năm và cuối năm, công ty luôn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ. Cụ thể:

- **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2016 là 2,7176 cao hơn so với năm 2015 là 2,3347. Hệ số này cho biết đầu năm, cứ một đồng tiền vay thì có 2,7176 đồng đảm bảo còn cuối năm cứ một đồng vay thì có 2,7176 đồng đảm bảo. Cả hai hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

- **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo

thanh toán bằng 2,2759 đồng Tài sản ngắn hạn. Sang năm 2016, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 2,4946 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán Nợ ngắn hạn năm 2016 cao hơn so với năm 2015 và cả hai hệ số này đều lớn hơn 1. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty khá tốt.

• **Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể coi là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,172 ở thời điểm cuối năm 2014 và tăng lên 0,3556 vào đầu năm 2015. Tuy hệ số năm 2016 đã cao hơn năm 2015 nhưng cả hai hệ số này đều vẫn nhỏ hơn 1. Có thể nói công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và đến lúc cần, công ty có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng tốt lên. Trong thời gian tới, công ty cần cố gắng phát huy hơn nữa ưu điểm này. Bên cạnh đó, công ty cũng nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán để có thể đưa ra các quyết định đúng đắn trong quá trình kinh doanh ở tương lai.

3.2.4 Ý kiến thứ 3: Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác kế toán.

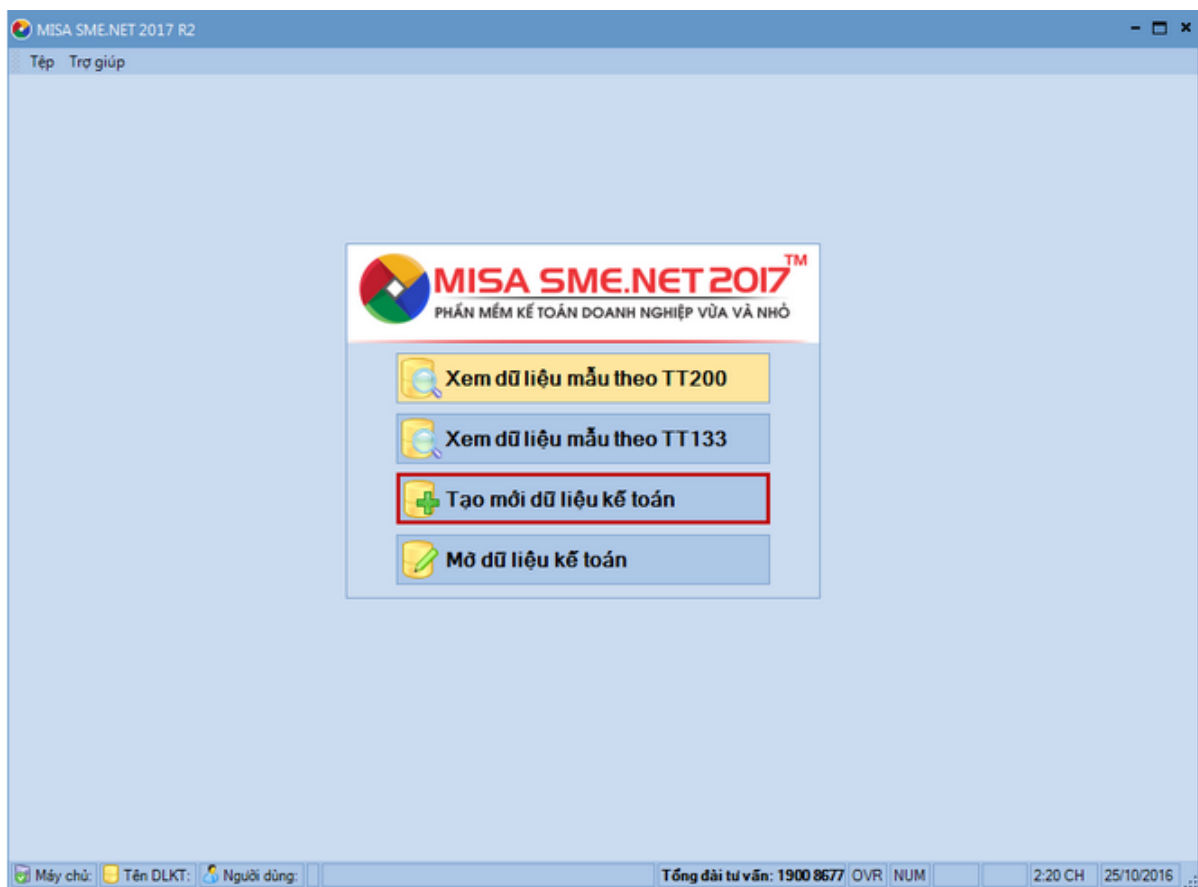
Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO 7.0, Smart...

- **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 gồm 16 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ, siêu nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin

học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Với giao diện 100% Tiếng Việt, các nghiệp vụ được sắp xếp tuần tự theo luồng quy trình thực tế tại các doanh nghiệp, rất trực quan và dễ hiểu cho người sử dụng. Bên cạnh đó, phần mềm còn sử dụng những giải pháp kỹ thuật mới nhất để tăng cường tính an toàn và bảo mật cho cơ sở dữ liệu. Đặc biệt hơn, phần mềm này còn đáp ứng linh hoạt biểu mẫu chứng từ, báo cáo thu nhập đặc thù của từng doanh nghiệp theo TT133/2016/TT-BTC và TT200/2014/TT-BTC (Biểu 3.4).



Biểu 3.4: *Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017*

• Phần mềm kế toán Fast Accounting

Đây là phần mềm hỗ trợ công tác kế toán được nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ tin dùng. Với việc tích hợp 16 phân hệ khác nhau, Fast Accounting giúp người dùng quản lý tốt các công việc cơ bản như: kế toán tiền mặt, kế toán bán hàng và quản lý công nợ, quản lý hàng tồn kho, tài sản cố định, báo cáo các chi phí theo khoản mục, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp... Bên cạnh đó, Fast Accounting cho phép người dùng truy cập qua internet với tốc độ rất nhanh ở mọi lúc mọi nơi, giảm được chi phí đáng kể cho đầu tư hạ tầng. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hóa xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo. Sử dụng Fast Accounting giúp quy trình làm việc gọn gàng và nâng cao hiệu quả hơn (Biểu 3.5).



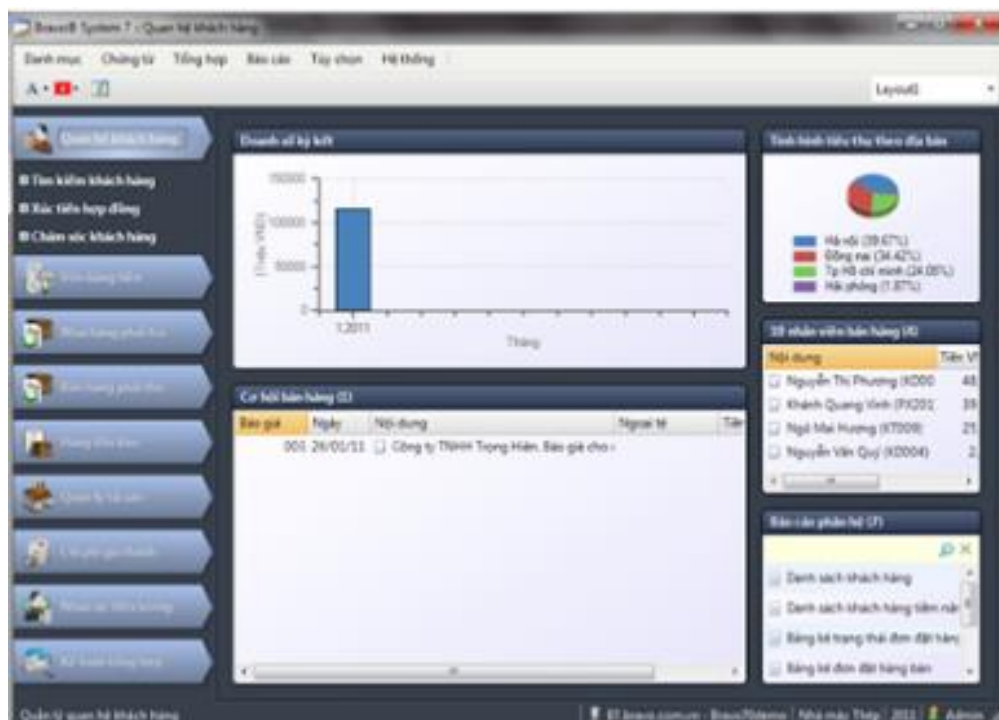
Biểu 3.5: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting

• **Phần mềm kế toán BRAVO 7.0 (ERP-VN)**



Đây là phần mềm kế toán có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu - chi, mua-bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng. Tuy nhiên, vì là phần

mềm viết riêng cho doanh nghiệp cho nên doanh nghiệp phải trả một chi phí lớn hơn rất nhiều so với việc mua sản phẩm trọn gói. Dưới đây là giao diện làm việc của phần mềm này (Biểu 3.6).



Biểu 3.6: *Giao diện làm việc của phần mềm kế toán BRAVO 7.0*

Hiện nay việc hạch toán sổ sách bằng tay không còn nhiều người áp dụng thay vào đó là các phần mềm kế toán chuyên dụng giúp tiết kiệm thời gian và công sức làm việc cho những người kế toán. Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán . Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều đối với công ty nói chung và giảm thiểu áp lực đối với nhân viên kế toán nói riêng. Trong thời gian tới, công ty nên sớm áp dụng phần mềm này vào công tác kế toán để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với tìm hiểu thực tế tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại, cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đối với Ban giám đốc Công ty và các đối tượng quan tâm khác. Vì vậy, em đã chọn đề tài “**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng**” làm đề tài khóa luận. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- ❖ *Về mặt lý luận*: Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
- ❖ *Về mặt thực tiễn*: Đề tài đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Từ đó đánh giá được những ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng.

Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán như sau :

Chế độ kế toán và các chính sách kế toán tại Công ty

Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty

Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.....

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018.

Sinh viên

Lều Thị Hương Mai

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2006), *Quyết định 48/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006* của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
2. Bộ Tài chính (2011), *Thông tư 138/2011/TT-BTC* ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
5. Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Hải Phòng: *Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính*.